

THÔNG TƯ

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2015/NĐ-CP
NGÀY 12 THÁNG 3 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT VIỆC LÀM VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP TRONG BỘ
QUỐC PHÒNG**

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị,

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đối tượng áp dụng; hồ sơ, tham gia, thời điểm đóng, mức đóng, tiền lương làm căn cứ đóng, phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp; các chế độ bảo hiểm thất nghiệp và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là đơn vị) trong Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp, gồm người làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

a) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;

b) Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

c) Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc quy định tại Điểm a, b, c Khoản này thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

2. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là các đơn vị trong Bộ Quốc phòng (bao gồm cả Ban Cơ yếu Chính phủ) có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm.
4. Người lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều này đang hưởng lương hưu không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 3. Hồ sơ, tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp là hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong đó bao gồm nội dung cụ thể về tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc của người lao động thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực, người sử dụng lao động phải lập và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.
3. Trường hợp người lao động giao kết nhiều hợp đồng lao động đều thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo hợp đồng lao động có hiệu lực đầu tiên, thì khi chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp dẫn đến người lao động không thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp, thì người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp của hợp đồng lao động kế tiếp theo quy định của pháp luật lao động phải lập và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm thất nghiệp của người lao động cho Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người lao động chấm dứt hoặc thay đổi hợp đồng lao động nêu trên.
4. Trường hợp trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, người sử dụng lao động đã giao kết hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng với người lao động và đang thực hiện hợp đồng lao động này mà tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2015, thời hạn hợp đồng nêu trên còn ít nhất 03 tháng trở lên thì người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.
5. Trường hợp người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản hoặc ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên không hưởng tiền lương tháng tại đơn vị mà hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc đã giao kết theo quy định của pháp luật thì trong thời gian này người lao động không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 4. Thời điểm đóng, mức đóng, tiền lương làm căn cứ đóng, phương thức đóng và nguồn đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động và người lao động là thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.
2. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:
 - a) Người lao động đóng bằng 1% tiền lương tháng;

b) Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;

c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách Trung ương bảo đảm.

3. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp

a) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn 20 tháng lương cơ sở thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 tháng tiền lương cơ sở tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp;

b) Người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Trường hợp mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp cao hơn 20 tháng lương tối thiểu vùng thì mức tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 20 tháng lương tối thiểu vùng theo quy định của Bộ luật lao động tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Phương thức đóng bảo hiểm thất nghiệp

a) Hằng tháng, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng, đơn vị trích 1% tiền lương, tiền công của người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 1% tổng quỹ tiền lương, tiền công tháng của số người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đóng vào tài khoản chuyên thu bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng;

b) Việc đóng bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng hướng dẫn thủ tục để đơn vị nộp tiền vào tài khoản chuyên thu của Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.

5. Nguồn kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với các đơn vị được thực hiện như sau:

a) Đối với người sử dụng lao động là đơn vị được ngân sách Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, thì ngân sách Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành; khoản kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị sử dụng lao động được hạch toán, quyết toán vào loại, khoản, mục và tiểu mục theo quy định của Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành;

b) Đối với người sử dụng lao động là đơn vị được ngân sách Nhà nước bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên thì ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp cho số người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước. Phần bảo hiểm thất nghiệp phải đóng còn lại, người sử dụng lao động tự bảo đảm theo quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Đối với người sử dụng lao động là đơn vị hạch toán, thì tự bảo đảm nguồn kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định; khoản kinh phí đóng bảo hiểm thất nghiệp của đơn vị sử dụng lao động được hạch toán vào chi phí dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Điều 5. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp và hồ sơ, điều kiện, quy trình, trách nhiệm giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

1. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm: Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; trợ cấp thất nghiệp, bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp, chế độ bảo hiểm y tế; hỗ trợ học nghề; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm; hồ sơ, điều kiện, quy trình, trách nhiệm giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

2. Việc giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp do Trung tâm dịch vụ việc làm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi người lao động đăng ký hoặc cư trú thực hiện.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Cục Quân lực/Bộ Tổng Tham mưu; Cục Cán bộ/Tổng cục Chính trị

Phối hợp với các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng và giải quyết vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Cục Tài chính/Bộ Quốc phòng

Phối hợp với các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thu, nộp bảo hiểm thất nghiệp và giải quyết vướng mắc, phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện Thông tư này.

4. Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng

a) Lập kế hoạch thu bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm thất nghiệp trong Bộ Quốc phòng;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thu, nộp bảo hiểm thất nghiệp; lập, cấp sổ bảo hiểm xã hội và xác nhận thời gian, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với các đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và hướng dẫn của Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và giải quyết những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

5. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ

a) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc quyền phổ biến, quán triệt các chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp. Tổ chức thực hiện về tham gia bảo hiểm thất nghiệp; đóng bảo hiểm thất nghiệp; xuất trình tài liệu, hồ sơ, cung cấp thông tin liên quan khi có kiểm tra, thanh tra bảo hiểm thất nghiệp; hoàn thiện hồ sơ hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định;

b) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp đối với đơn vị thuộc quyền; chủ động giải quyết những vướng mắc, phát sinh; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện bảo hiểm thất nghiệp theo quy định về Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016.

2. Các chế độ, chính sách về bảo hiểm thất nghiệp hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

3. Thông tư số 113/2009/TT-BQP ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp trong Quân đội nhân dân Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Quá trình triển khai tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời về Bộ Quốc phòng (qua Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Chủ nhiệm TCCT;
- Các Thứ trưởng BQP;
- Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Các Cục: Chính sách, Cán Bộ/TCCT; Quân lực/BTTM;
- Cục Tài chính/BQP;
- Vụ Pháp chế/ BQP;
- Bảo hiểm xã hội/BQP;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL/BTP;
- Công báo, Công TTĐT Chính phủ;

Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

- Công TTĐT/BQP;
- Công TTĐT Ngành Chính sách QĐ;
- Lưu: VT, NCTH; Q 90.